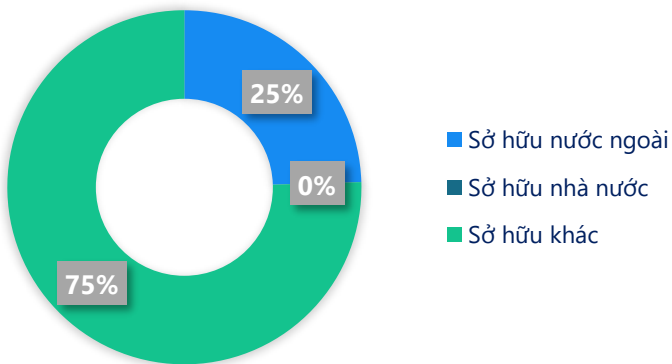


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		30,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		31,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,450
SL cổ phiếu LH		5,814,785,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)		29,007,906
% sở hữu nước ngoài		24.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		175,897
P/E		18.9
EPS		1,601

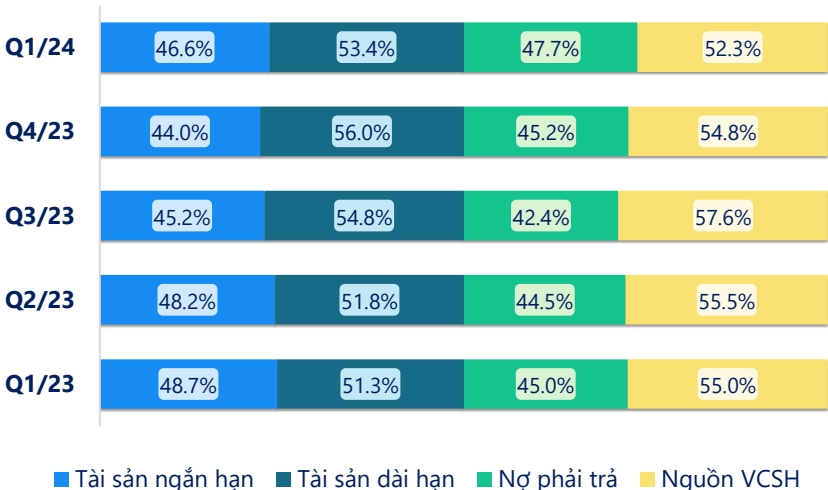
	YTD	1T	3T	6T
HPG	10.2%	-1.8%	9.0%	15.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu sở hữu



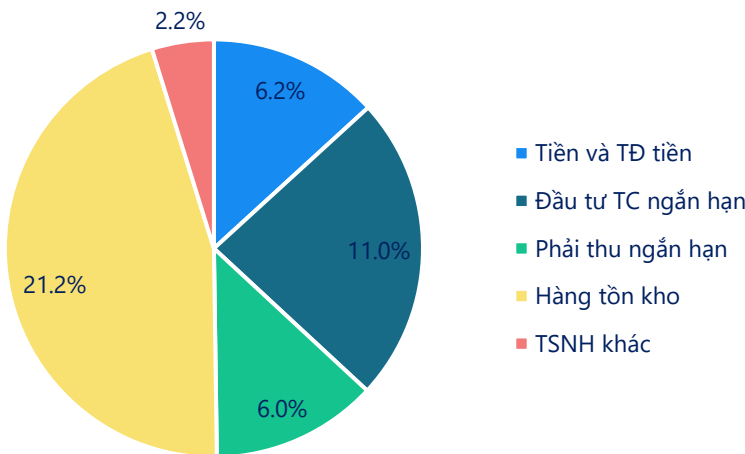
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

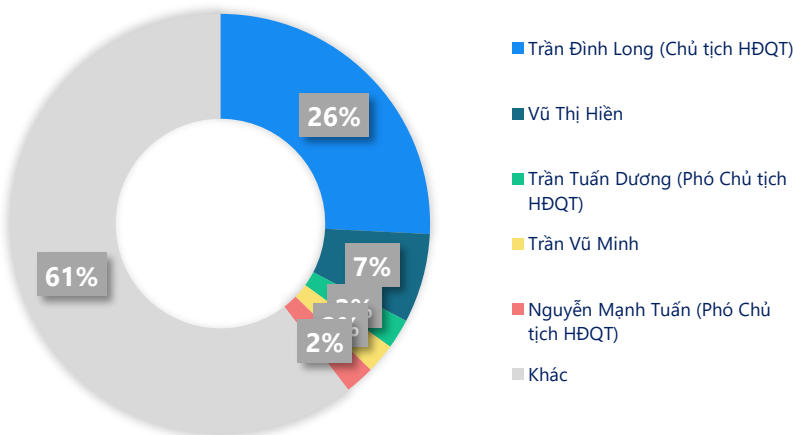
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/24

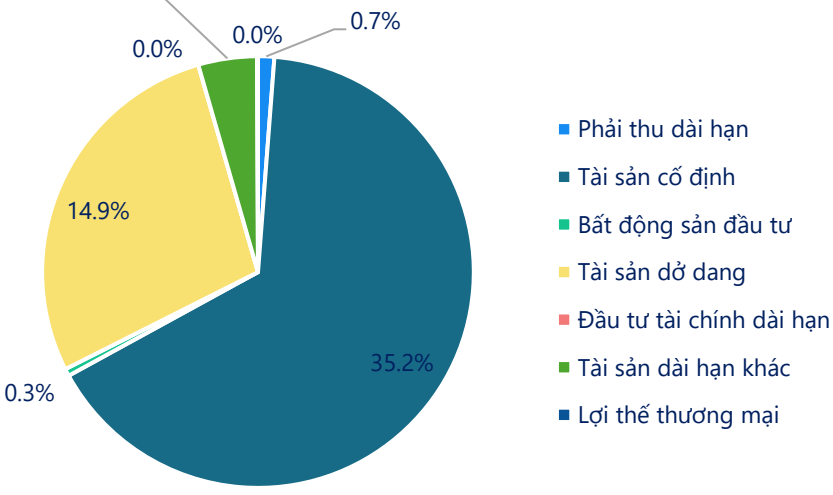
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



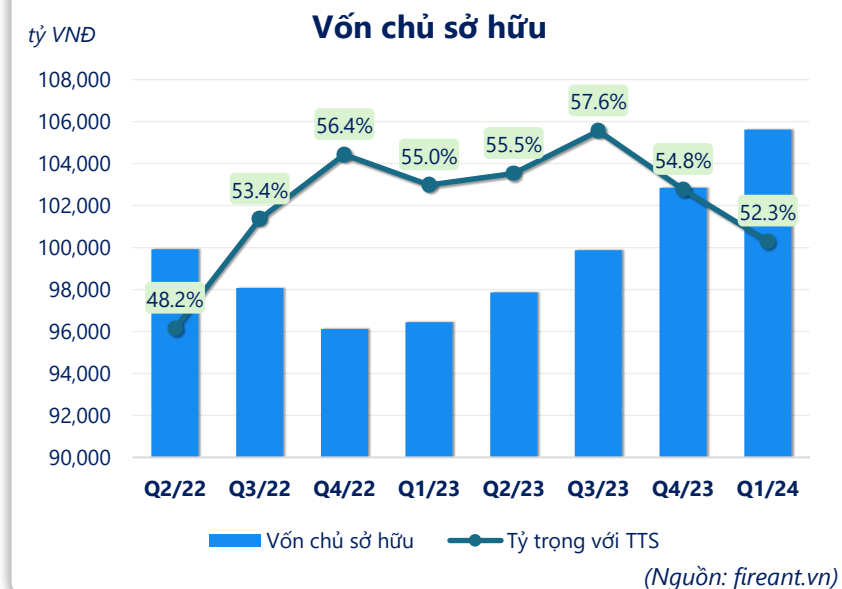
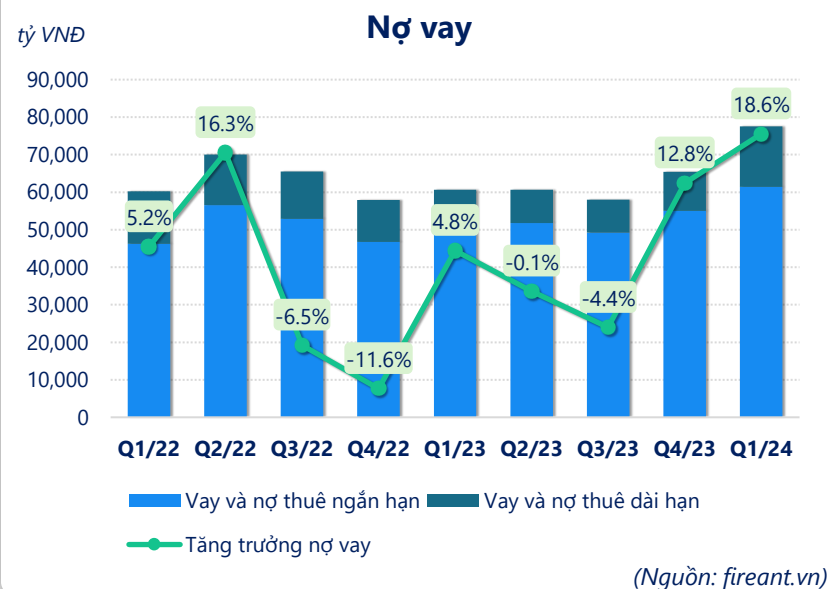
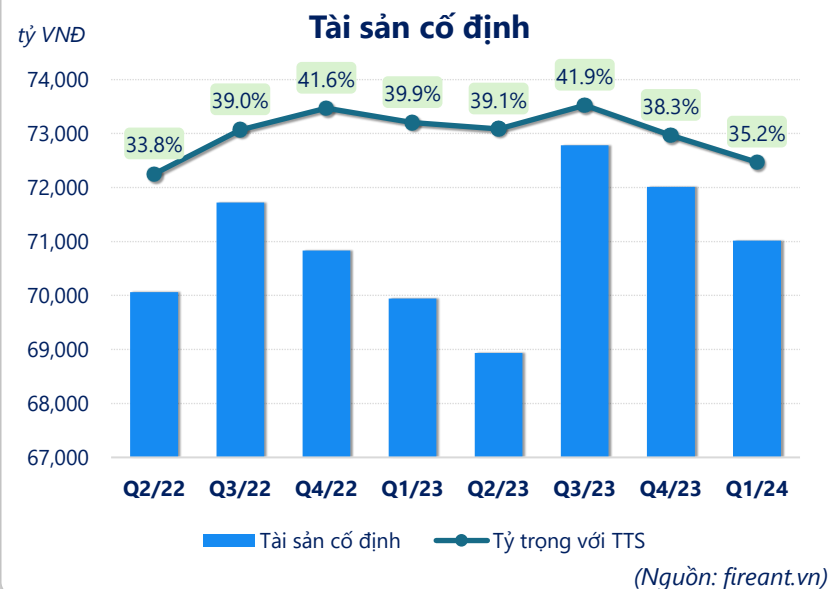
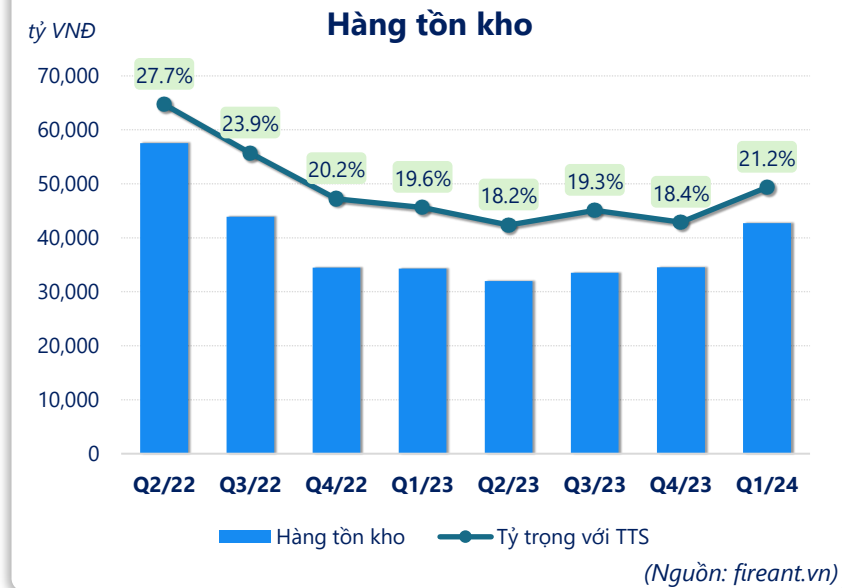
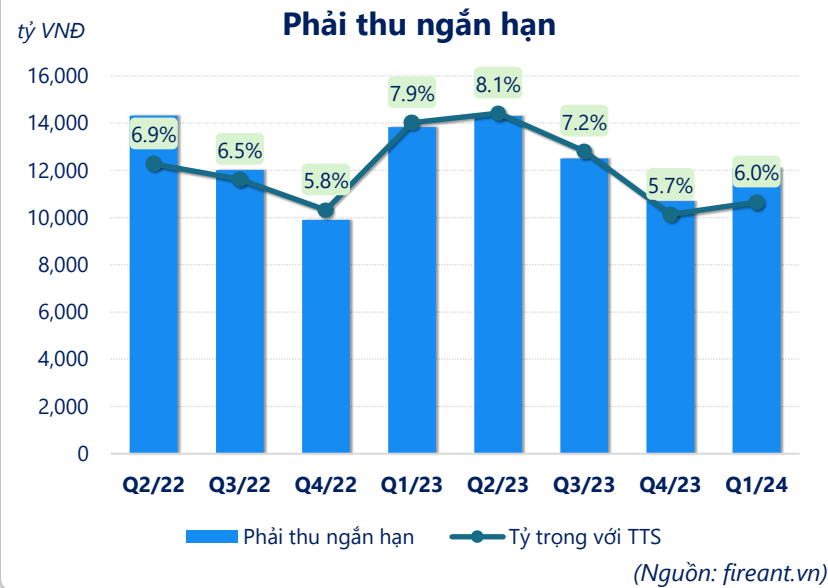
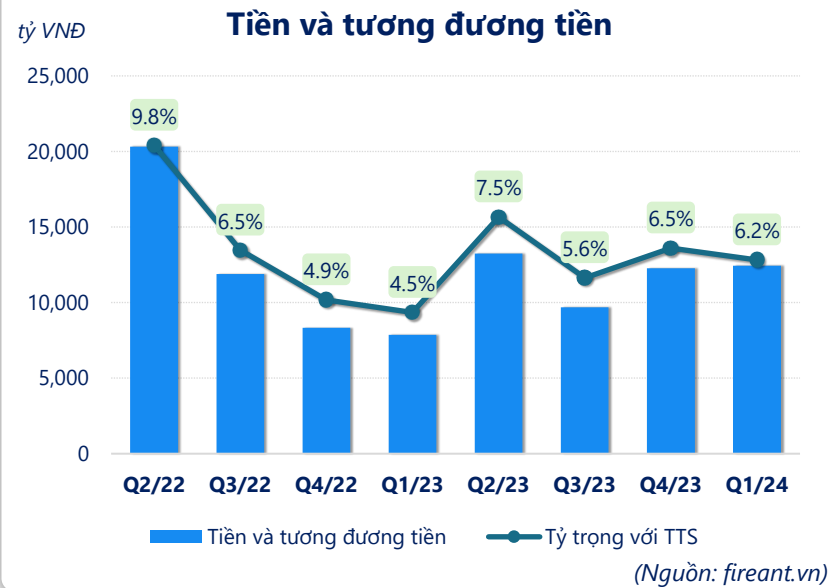
(Nguồn: fireant.vn)

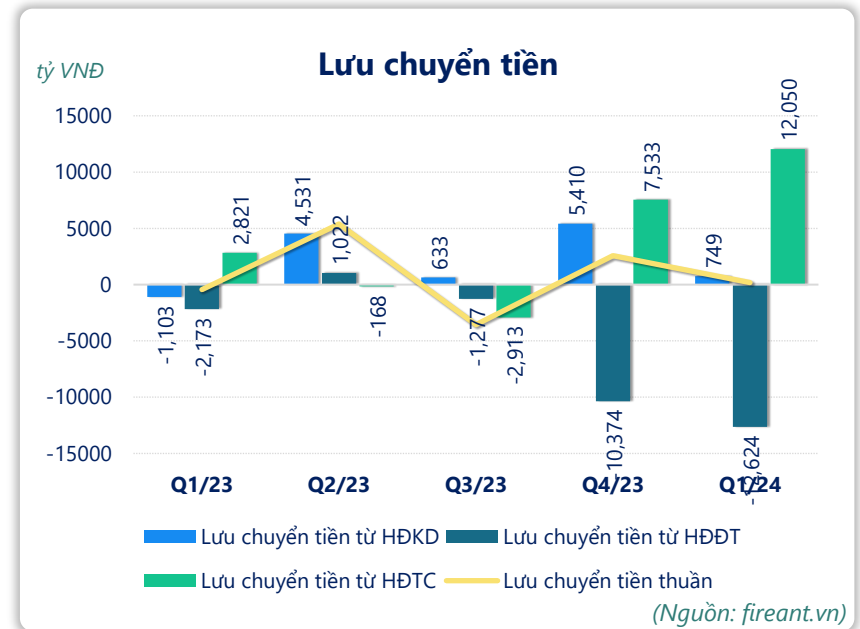
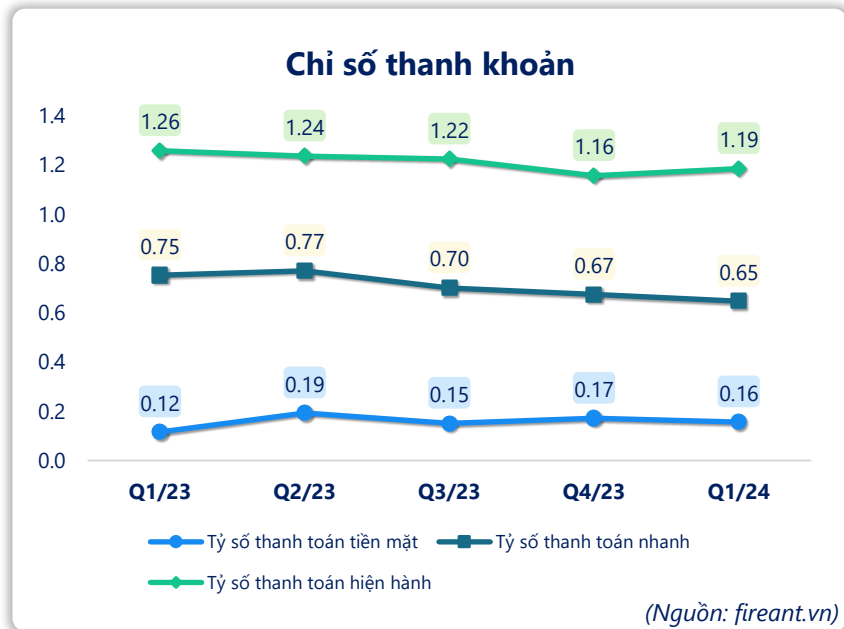
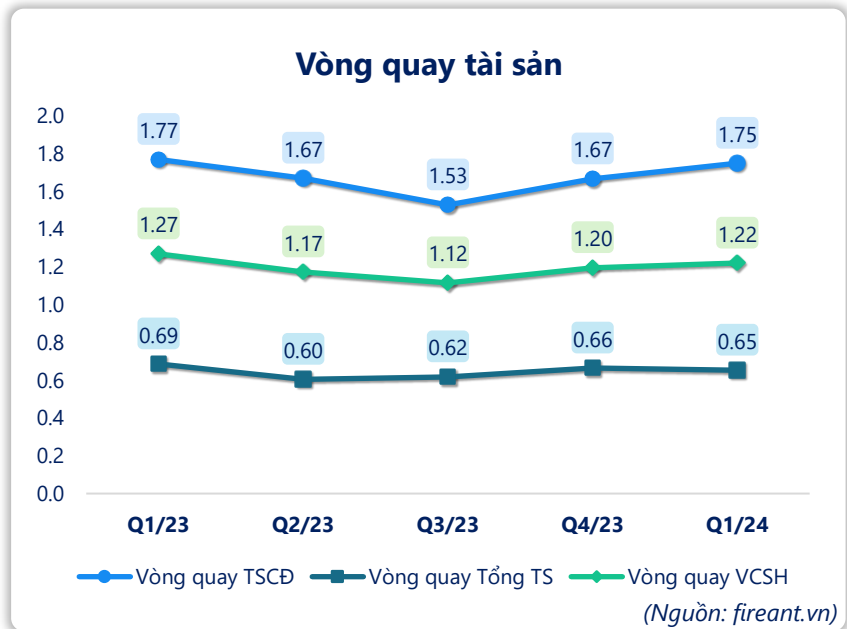
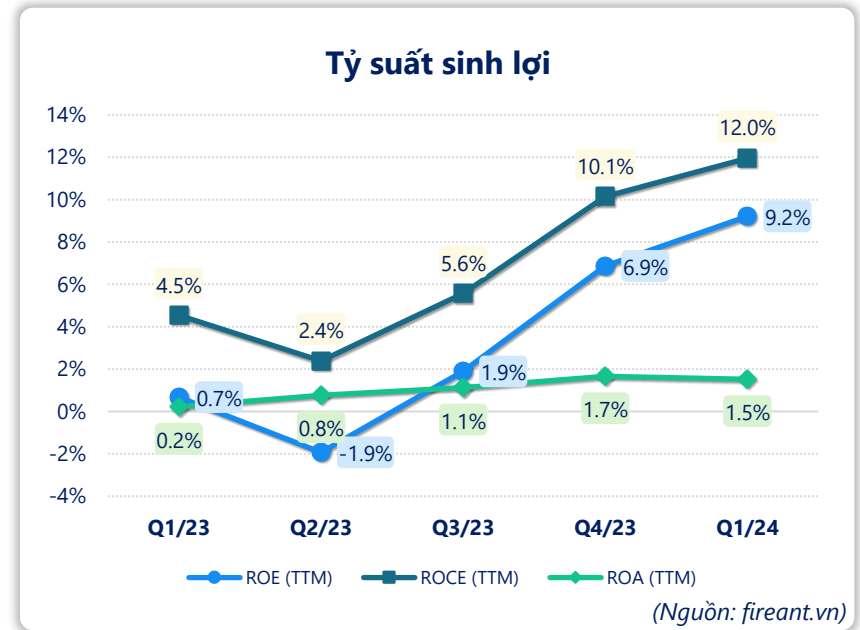
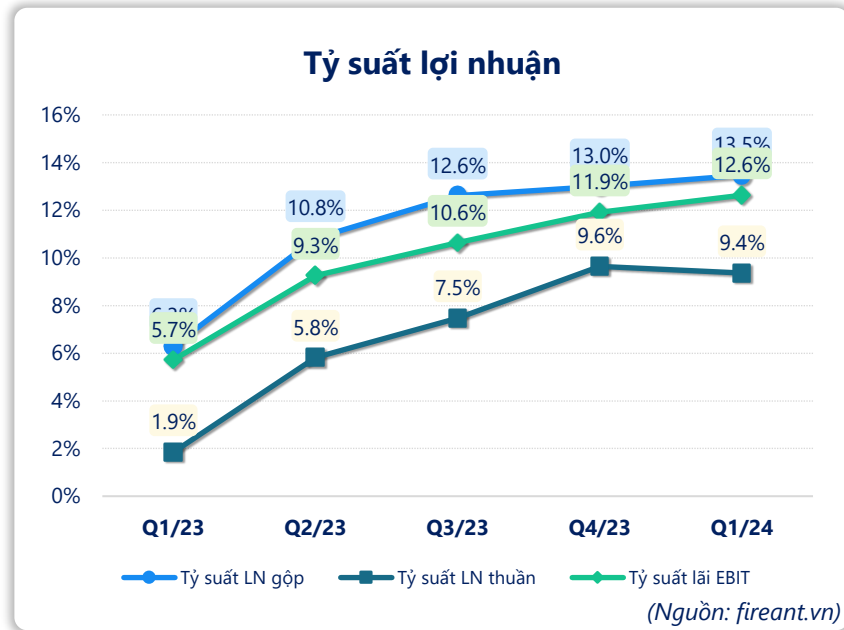
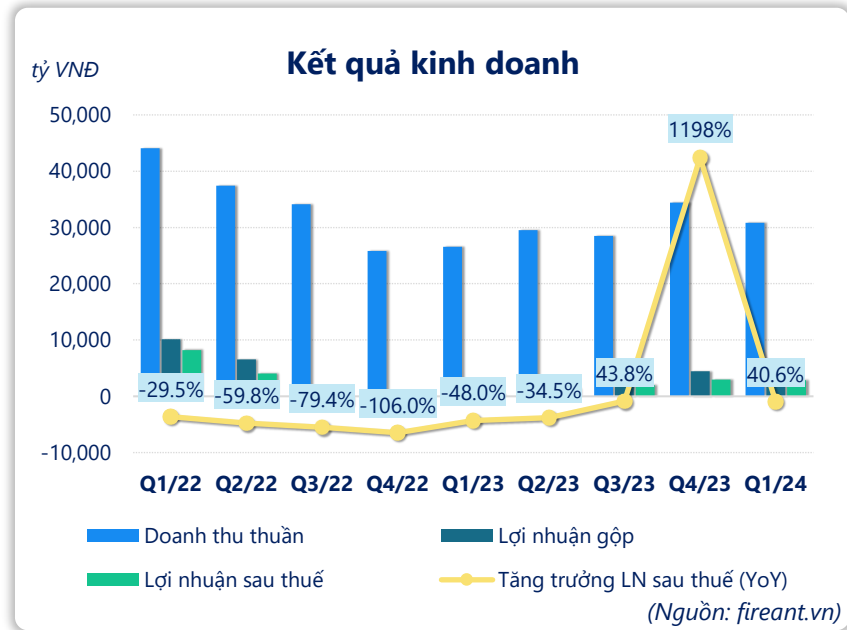
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	201,940	187,783	7.5%
Tài sản ngắn hạn	94,032	82,716	13.7%
Tiền và tương đương tiền	12,429	12,252	1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22,271	22,177	0.4%
Phải thu ngắn hạn	12,105	10,702	13.1%
Hàng tồn kho	42,714	34,504	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4,513	3,081	46.5%
Tài sản dài hạn	107,908	105,066	2.7%
Phải thu dài hạn	1,314	1,881	-30.2%
Tài sản cố định	71,016	71,998	-1.4%
Bất động sản đầu tư	585	594	-1.5%
Tài sản dở dang	30,175	26,099	15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	40.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	4,745	4,378	8.4%
Lợi thế thương mại	72.9	75.9	-4.0%
Nợ phải trả	96,316	84,946	13.4%
Nợ ngắn hạn	79,314	71,513	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61,438	54,982	11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,701	12,387	18.7%
Nợ dài hạn	17,001	13,433	26.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	16,080	10,399	54.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	105,625	102,836	2.7%
Vốn chủ sở hữu	105,625	102,836	2.7%
Vốn điều lệ	58,148	58,148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	26,589	29,496	28,484	34,384	30,852
Giá vốn hàng bán	24,912	26,301	24,889	29,912	26,698
Lợi nhuận gộp	1,676	3,195	3,595	4,472	4,154
Doanh thu HĐTC	903	733	851	732	752
Chi phí TC	1,331	1,341	1,438	1,127	1,061
Chi phí lãi vay	990	1,029	856	711	636
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	477	540	578	367	640
Chi phí QLDN	281	332	301	394	317
LN thuần từ HĐKD	492	1,715	2,128	3,316	2,888
Lợi nhuận khác	40.1	-13.1	46.0	68.9	374
LN trước thuế	532	1,702	2,174	3,385	3,261
Lợi nhuận sau thuế	383	1,448	2,000	2,969	2,869
LNST của CĐ cty mẹ	397	1,460	2,005	2,973	2,871

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,103	4,531	633	5,410	749
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,173	1,022	-1,277	-10,374	-12,624
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,821	-168	-2,913	7,533	12,050
Tiền đầu kỳ	8,325	7,868	13,253	9,697	12,252
Lưu chuyển tiền thuần	-455	5,386	-3,557	2,570	175
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.26	-1.24	0.78	0.98	1.88
Tiền cuối kỳ	7,868	13,253	9,697	12,267	12,429

(Nguồn: fireant.vn)